

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VĨNG TÀU**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (tên giao dịch là Vung Tau Petroleum Trading and Services Joint Stock Company) tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 01	4903000272	20/7/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 02	3500755050	30/9/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 03	3500755050	26/5/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 04	3500755050	01/8/2011

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1 và tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : (064) 3 512 572 Fax : (064) 3 512 571

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 5 0 5 0

Các đơn vị trực thuộc Công ty

► Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 3515 3420 Fax: (08) 3841 0152

► Chi nhánh Bình Dương

Địa chỉ: Ấp Lò Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3 579 025 Fax: (0650) 3 579 026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011 bao gồm: Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm hải sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư, hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 33).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà Ban Giám đốc chưa công bố hay chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc	05/11/2010	
Ông Trần Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2012	01/06/2013
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	15/11/2010	

Các vấn đề liên quan đến việc công nhận pháp lý của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo:

Ngày 28 tháng 8 năm 2012, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 228/2012/KDTM-PT quyết định các nội dung sau:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu.
- Hủy nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 của Công ty để tiến hành lại theo đúng pháp luật.

Như vậy, căn cứ theo các nội dung ban hành trong Văn bản số 228/2012/KDTM-PT của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh thì Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015 với các thành viên được công bố tại Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này chưa được công nhận về mặt pháp lý.

Ngày 02 tháng 7 năm 2012, Công ty đã có Thông báo số 01/2012/TB-HĐQT gửi Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc xin thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Tân Hoa sang Ông Nguyễn Quang Ninh.

Tuy nhiên, do Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty chưa được công nhận về mặt pháp lý, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không thể xử lý và đã có Văn bản số 2009/SKHĐT-ĐKKD ngày 14 tháng 11 năm 2012 gửi Cục quản lý kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin hướng dẫn xử lý cụ thể cho trường hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phản hồi hay văn bản pháp luật cụ thể từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định người đại diện pháp luật của Công ty.

Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Quang Ninh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quang Ninh

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 04 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu ("Công ty"), được lập ngày 04 tháng 04 năm 2014, từ trang 7 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- (1) Như được trình bày tại thuyết minh I.2, tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty. Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là Tổng Giám đốc.
- (2) Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận liên quan đến các khoản nợ phải thu và nợ phải trả như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Khoản phải thu của Công ty TNHH An Thuận (xem thuyết minh IV.2)	1.747.432.923	1.747.432.923 VND
Khoản phải trả cho Công ty TNHH Đại Lợi (xem thuyết minh IV.15)	833.167.128	833.167.128 VND

Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản nợ phải thu và nợ phải trả này bằng các thủ tục kiểm toán khác.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

- (3) Như trình bày tại thuyết minh số IV.8 và IV.20, số dư tài sản thiếu chờ xử lý và tài sản thừa chờ giải quyết trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 3.825.240.631 đồng và 210.667.232 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 tương ứng là 3.001.036.432 đồng và 383.901.231 đồng), đây là các khoản chênh lệch thiếu, thừa kiểm kê gas lũy kế từ các năm trước đến nay chưa giải quyết. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng tổn thất trong việc xử lý các tài sản thiếu, thừa nêu trên.
- (4) Báo cáo tài chính của Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay ngắn hạn phải trả (theo lãi suất đã ký ban đầu là 34,5%/năm tại Hợp đồng H.5869/1 ngày 19/10/2011 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á), trong năm 2011, năm 2012 và năm 2013 với số tiền ước tính lần lượt là 717.539.751 đồng; 4.124.622.376 đồng và 3.489.480.459 đồng;

Nếu ghi nhận số tiền lãi vay phải trả trên đây thì tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm 3.489.480.459 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm 8.331.642.586 đồng và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tăng lên tương ứng; (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm 4.842.162.127 đồng và nợ phải trả tăng lên tương ứng).

Tuy nhiên, nếu Công ty thực hiện đúng theo các điều kiện được Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á - Sở Giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý thay đổi thể hiện trong Văn bản số 0209-13/CV-DAB.SGD.KHDN ngày 26 tháng 04 năm 2013 thì lãi suất vay sẽ thay đổi từ 34,5%/năm giảm còn 15%/năm (Xem thuyết minh IV.14).

- (5) Như được trình bày tại thuyết minh IV.11, Quyền sử dụng đất của kho Bến Cát, là tài sản cố định vô hình của Công ty, do ông Lê Quý Bình đứng tên, nguyên giá và giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 3.704.694.000 đồng và 3.145.482.072 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như được trình bày tại thuyết minh II.1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013, tổng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt với số tiền là 3.167.255.923 đồng và 7.127.593.594 đồng, trong đó nợ quá hạn của ngân hàng được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.474.994.500 đồng (chưa bao gồm lãi quá hạn được trình bày tại phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ". Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.
- Như được trình bày tại thuyết minh số IV.9 và thuyết minh IV.11, ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà tại số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu trước đây. Trong quyết định này, Công ty chỉ được nhận lại 30.287.631 đồng, là phần giá trị còn lại của căn nhà do Công ty đứng ra xây dựng thêm sau này. Căn nhà này có nguyên giá 490.110.000 đồng và giá trị quyền sử dụng đất là 932.560.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị còn lại theo sổ sách của căn nhà và quyền sử dụng đất lần lượt là 188.731.981 đồng và 932.560.000 đồng. Công ty đã có văn bản gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để khiếu nại về quyết định thu hồi này nhưng chưa được giải quyết.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0701-2013-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Phương Uyên - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0481-2013-099-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.712.659.670	26.581.693.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	1.412.803.147	4.424.781.705
1. Tiền	111		1.412.803.147	4.424.781.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.121.566.090	9.854.473.927
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	46.822.110.690	45.752.439.728
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	135.881.264	822.242.582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	3.654.878.435	3.837.839.123
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(36.491.304.299)	(40.558.047.506)
IV. Hàng tồn kho	140		16.592.479.454	7.806.528.339
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	16.592.479.454	7.806.528.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.585.810.979	4.495.909.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	1.028.084.445	1.244.826.343
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.510.598.761	9.306.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	4.047.127.773	3.241.776.777

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.017.469.648	100.797.924.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.409.842.324	49.126.593.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	41.196.697.486	30.164.971.954
<i>Nguyên giá</i>	222		59.954.117.470	45.508.855.009
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.757.419.984)	(15.343.883.055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV. 10	-	14.635.244.833
<i>Nguyên giá</i>	225		-	16.002.090.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(1.366.845.167)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	4.213.144.838	4.326.376.754
<i>Nguyên giá</i>	228		4.857.830.069	4.858.830.069
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(644.685.231)	(532.453.315)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.607.627.324	51.671.330.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	44.507.627.324	50.761.475.486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 13	100.000.000	909.855.390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.730.129.319	127.379.618.122

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		55.681.979.651	51.493.394.178
I. Nợ ngắn hạn	310		41.879.915.593	33.709.287.299
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 14	5.474.994.500	14.926.841.500
2. Phải trả người bán	312	IV. 15	29.431.892.474	10.062.844.203
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 16	833.437.269	868.207.294
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 17	4.591.515.615	4.039.657.229
5. Phải trả người lao động	315	IV. 18	505.390.040	319.223.328
6. Chi phí phải trả	316	IV. 19	77.909.613	168.320.142
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 20	962.563.614	3.321.981.135
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 21	2.212.468	2.212.468
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.802.064.058	17.784.106.879
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 22	13.802.064.058	17.784.106.879
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.048.149.668	75.886.223.944
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.048.149.668	75.886.223.944
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 23	96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 23	35.149.050.000	35.149.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 23	2.312.959.062	2.312.959.062
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 23	510.312.986	510.312.986
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	IV. 23	585.631.494	585.631.494
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 23	(61.509.803.874)	(58.671.729.598)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128.730.129.319	127.379.618.122

Mẫu B 01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại <i>Dollar Mỹ (USD)</i>		249,70	393,78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 04 năm 2014



Đặng Trần Hồng Quân
Người lập biểu



Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Ninh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	241.388.307.830	208.840.958.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	7.045.281	47.104.187
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	241.381.262.549	208.793.854.067
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	220.685.036.717	185.020.572.845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.696.225.832	23.773.281.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	48.008.328	56.402.496
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	90.307.425	942.313.608
Trong đó: chi phí lãi vay	23		90.307.425	942.313.608
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	26.449.686.832	23.125.108.776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	1.246.539.764	14.120.759.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.042.299.860)	(14.358.498.223)
11. Thu nhập khác	31	V. 7	6.719.867.972	12.462.015.392
12. Chi phí khác	32	V. 8	2.458.307.840	2.165.450.694
13. Lợi nhuận khác	40		4.261.560.132	10.296.564.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.780.739.728)	(4.061.933.525)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	-	1.789.034.070
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.780.739.728)	(5.850.967.595)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(290)	(609)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 04 năm 2014



[Signature]

Đặng Trần Hồng Quân
Người lập biểu

[Signature]

Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Ninh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.780.739.728)	(4.061.933.525)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 9	3.238.808.483	3.202.983.020
- Các khoản dự phòng	03	IV. 5	(4.066.743.207)	8.778.817.622
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(725.622.454)	(7.751.547.050)
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	90.307.425	924.313.608
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.243.989.482)	1.092.633.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.506.992.099)	5.104.919.871
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.785.951.115)	(4.747.895.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.974.780.402	(8.972.103.914)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.470.590.060	6.698.782.977
- Tiền lãi vay đã trả	13		(90.307.425)	(924.313.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		647.750.000	2.206.729.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.423.320.227)	(223.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.042.560.114	235.752.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	IV. 9	(24.000.000)	(1.041.944.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		373.300.000	7.156.136.279
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.008.328	56.402.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		397.308.328	6.170.594.492


Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 14	(7.792.005.500)	(933.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	IV. 14	(1.659.841.500)	(2.845.452.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.451.847.000)	(3.778.452.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.011.978.558)	2.627.895.211
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	4.424.781.705	1.796.886.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	1.412.803.147	4.424.781.705

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 04 năm 2014




Đặng Trần Hồng Quân
Người lập biểu


Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Ninh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu ("Công ty") tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 1	4903000272	20/7/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500755050	30/9/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500755050	26/5/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500755050	01/08/2011

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1 và tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011 bao gồm: Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm hải sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư, hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc Công ty

► **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ : Số 110A Hoàng Hoa Thám, phường 1, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

► **Chi nhánh tại Bình Dương**

Địa chỉ : Ấp Lò Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

2. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc	05/11/2010	
Ông Trần Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2012	01/06/2013
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	15/11/2010	

2. Các vấn đề liên quan đến việc công nhận pháp lý của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo:

Ngày 28 tháng 8 năm 2012, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 228/2012/KDTM-PT quyết định các nội dung sau:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu.
- Hủy nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 của Công ty để tiến hành lại theo đúng pháp luật.

Như vậy, căn cứ theo các nội dung ban hành trong Văn bản số 228/2012/KDTM-PT của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh thì Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015 với các thành viên được công bố tại Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này chưa được công nhận về mặt pháp lý.

Ngày 02 tháng 7 năm 2012, Công ty đã có Thông báo số 01/2012/TB-HĐQT gửi Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc xin thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Tân Hoa sang Ông Nguyễn Quang Ninh.

Tuy nhiên, do Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty chưa được công nhận về mặt pháp lý, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không thể xử lý và đã có Văn bản số 2009/SKHĐT-ĐKKD ngày 14 tháng 11 năm 2012 gửi Cục quản lý kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin hướng dẫn xử lý cụ thể cho trường hợp của Công ty.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phản hồi hay văn bản pháp luật cụ thể từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định người đại diện pháp luật của Công ty.

Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Quang Ninh.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Trong năm 2013, doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh tăng so với năm trước, tuy nhiên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lại giảm so với cùng kỳ năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013, tổng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt với số tiền là 3.167.255.923 đồng và 7.127.593.594 đồng. Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty là có cơ sở, do dựa vào khả năng sinh lời và khả năng tạo ra nguồn tiền của hoạt động kinh doanh trong tương lai, sự hỗ trợ về mặt tài chính của các cổ đông và các bên liên quan của Công ty để thanh toán các khoản nợ đúng hạn.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
- Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm (theo thời hạn sử dụng đất)

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu là chi phí đầu tư vỏ bình gas và van bình gas.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt tại quỹ	326.506.700	853.893.676
Tiền gửi ngân hàng	1.086.296.447	3.570.888.029
Cộng	<u>1.412.803.147</u>	<u>4.424.781.705</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty Khoáng Sản Quốc Tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	1.736.750.996	4.474.914.008
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	1.747.432.923
Gas Mẫn	1.746.976.621	1.746.976.621
DNTN Thuận Hương	1.542.028.500	1.542.028.500
Công ty TNHH ắc quy CSB	2.349.284.300	1.139.592.090
Tám Lang	1.004.977.390	1.004.977.390
Các khách hàng khác	14.390.326.481	11.792.184.717
Cộng	<u>46.822.110.690</u>	<u>45.752.439.728</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty TNHH Hai Thành	-	89.563.636
Văn Phòng Luật Sư Hưng Đạo	-	364.500.000
Công ty TNHH MTV Minh Lộc	-	252.406.000
Công ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
Các nhà cung cấp khác	111.387.621	91.279.303
Cộng	<u>135.881.264</u>	<u>822.242.582</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty Cổ phần Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	3.053.985.415	3.053.985.415
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	-	115.310.651
Công ty TNHH An Thuận	159.791.575	159.791.575
Tiền nộp án phí phải thu	152.651.739	157.487.553
Phải thu nội bộ nhân viên	245.267.246	275.724.455
Các khoản phải thu khác	43.182.460	75.539.474
Cộng	<u>3.654.878.435</u>	<u>3.837.839.123</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2013</u>	<u>Trích lập /(hoàn nhập) dự phòng</u>	<u>31/12/2013</u>
Dự phòng nợ phải thu khách hàng	38.673.685.136	(4.678.832.074)	33.994.853.062
Dự phòng các khoản phải thu khác	1.678.969.078	640.836.061	2.319.805.139
Dự phòng các khoản nợ tạm ứng	205.393.292	(28.747.194)	176.646.098
Cộng	<u>40.558.047.506</u>	<u>(4.066.743.207)</u>	<u>36.491.304.299</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.012.190.841	815.842.100
Hàng hóa tồn kho	14.506.224.643	6.461.389.252
Hàng gửi bán	1.074.063.970	529.296.987
Cộng	<u>16.592.479.454</u>	<u>7.806.528.339</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Tại 01/01/2013</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong năm</u>	<u>Tại 31/12/2013</u>
Cho thuê kho	-	1.148.932.129	1.148.932.129	-
Chi phí bảo hiểm	18.818.311	25.222.909	29.647.382	14.393.838
Chi phí bảo dưỡng	971.243.740	1.808.462.996	1.941.677.942	838.028.794
Chi phí kiểm định	20.589.697	61.556.362	58.333.924	23.812.135
Chi phí sửa chữa	136.763.173	352.421.479	417.379.415	71.805.237
Chi phí khác	97.411.422	217.828.530	235.195.511	80.044.441
Cộng	<u>1.244.826.343</u>	<u>3.614.424.405</u>	<u>3.831.166.303</u>	<u>1.028.084.445</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.825.240.631	3.001.036.432
Tạm ứng nhân viên	221.887.142	240.740.345
Cộng	<u>4.047.127.773</u>	<u>3.241.776.777</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2013	8.923.030.984	27.446.902.415	8.737.987.596	400.934.014	45.508.855.009
Mua sắm mới	-	-	-	14.000.000	14.000.000
Mua tài sản thuê tài chính	-	10.000.000	-	-	10.000.000
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	16.002.090.000	-	-	16.002.090.000
Giảm theo Thông tư 45/2013	(26.948.700)	(179.451.972)	-	(171.128.667)	(377.529.339)
Thanh lý	-	(671.318.857)	(428.112.000)	(103.867.343)	(1.203.298.200)
Tại 31/12/2013	8.896.082.284	42.608.221.586	8.309.875.596	139.938.004	59.954.117.470
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.285.100	120.021.823	1.157.040.142	94.285.714	1.383.632.779
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2013	2.786.928.386	6.679.211.047	5.545.249.677	332.493.945	15.343.883.055
Trích khấu hao	477.761.808	1.797.129.465	642.122.223	9.536.949	2.926.550.445
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.566.871.289	-	-	1.566.871.289
Giảm theo Thông tư 45/2013	(26.948.700)	(146.967.965)	-	(152.161.977)	(326.078.642)
Thanh lý	-	(252.303.024)	(428.112.000)	(73.391.139)	(753.806.163)
Tại 31/12/2013	3.237.741.494	9.643.940.812	5.759.259.900	116.477.778	18.757.419.984
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2013	6.136.102.598	20.767.691.368	3.192.737.919	68.440.069	30.164.971.954
Tại 31/12/2013	5.658.340.790	32.964.280.774	2.550.615.696	23.460.226	41.196.697.486

Ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu có nguyên giá 490.110.000 VND và quyền sử dụng đất là 932.560.000 VND. Giá trị còn lại tại 31/12/2013 theo sổ sách lần lượt là 188.731.981 đồng và 932.560.000 đồng gắn liền với quyền sử dụng đất. Căn nhà này là tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh IV.11).

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2013	16.002.090.000	1.366.845.167	14.635.244.833
Trích khấu hao	-	200.026.122	(200.026.122)
Chuyển sang TSCĐ sở hữu	(16.002.090.000)	(1.566.871.289)	(14.435.218.711)
Tại 31/12/2013	-	-	-

Tài sản cố định thuê tài chính là bồn chứa khí hóa lỏng 1.000 tấn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh Công ty. Thời gian thuê là 60 tháng. Theo hợp đồng cho thuê tài chính số 04.03.08/HĐCTTC ký với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ngày 07 tháng 3 năm 2008, Công ty sẽ mua lại tài sản này khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2013 với giá mua lại bằng 0.06% giá mua (tương đương 10.000.000 đồng). Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong thuyết minh số IV.24. Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền thuê và mua lại toàn bộ tài sản thuê tài chính trong tháng 7 năm 2013.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2013	4.669.279.000	189.551.069	4.858.830.069
Điều chỉnh	(1.000.000)	-	(1.000.000)
Tại 31/12/2013	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2013	472.428.818	60.024.497	532.453.315
Trích khấu hao	102.754.364	9.477.552	112.231.916
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại 31/12/2013	575.183.182	69.502.049	644.685.231
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2013	4.196.850.182	129.526.572	4.326.376.754
Tại 31/12/2013	4.093.095.818	120.049.020	4.213.144.838

Trong tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, bao gồm quyền sử dụng đất của kho Bến Cát, là tài sản cố định vô hình của Công ty, do ông Lê Quý Bình, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên, nguyên giá và giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 3.704.694.000 đồng và 3.145.482.072 đồng.

Ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất của căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu trước đây. Trong quyết định này, Công ty chỉ được nhận lại 30.287.631 đồng, là phần giá trị còn lại của căn nhà do Công ty đứng ra xây dựng thêm sau này. Nguyên giá của căn nhà và quyền sử dụng đất là 490.110.000 đồng và 932.560.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của phần xây dựng và quyền sử dụng đất của căn nhà này tương ứng là 188.731.981 đồng và 932.560.000 đồng. Công ty đã nhiều lần làm văn bản gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để khiếu nại về quyết định thu hồi này nhưng chưa được giải quyết.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 01/01/2013	Phát sinh tăng	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Tại 31/12/2013
Vỏ bình gas	49.163.743.082	3.307.468.731	9.512.968.474	42.958.243.339
Van bình gas	330.404.543	4.333.353	81.480.054	253.257.842
Chi phí sửa chữa	601.227.666	24.407.140	110.380.896	515.253.910
Chi phí thuê kho	230.593.232	-	57.648.300	172.944.932
Chi phí khác	435.506.963	527.775.694	355.355.356	607.927.301
Cộng	50.761.475.486	3.863.984.918	10.117.833.080	44.507.627.324

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Ký quỹ thuê tài chính (*)	-	809.855.390
Ký quỹ mua gas của DNTN Vũ Ngọc Toán	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ mua gas của Công ty TNHH Huy Hồng	50.000.000	50.000.000
Cộng	100.000.000	909.855.390

(*) Ký quỹ theo Hợp đồng thuê tài chính số 04.03.08/HĐCTTC ngày 07 tháng 3 năm 2008 cho Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL), xem Thuyết minh số IV.24. Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền thuê và mua lại toàn bộ tài sản thuê tài chính trong tháng 7 năm 2013 đồng thời tất toán tiền ký quỹ.

14. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh khoản vay trong năm như sau:

	Tại 01/01/2013	Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả	Tại 31/12/2013
DongA Bank (a)	13.267.000.000	-	(7.792.005.500)	5.474.994.500
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	1.659.841.500	-	(1.659.841.500)	-
Cộng	14.926.841.500	-	(9.451.847.000)	5.474.994.500

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh (DongA Bank) để thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành Viên - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí theo thư bảo lãnh số 0195-11/TBL-TDDN ngày 07 tháng 4 năm 2011 và Hợp đồng bảo lãnh số Z0195/11/HĐBL ngày 07 tháng 4 năm 2011; số tiền vay là 14.200.000.000 đồng; thời hạn vay là 15 ngày kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2011 đến ngày 3 tháng 11 năm 2011; lãi suất vay là 34,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 05 bồn chứa LPG dung tích 118 tấn và căn nhà, quyền sử dụng đất tại 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; giá trị của tài sản đảm bảo được đánh giá là 19.443.462.000 đồng. Hiện tại khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

Ngày 21 tháng 3 năm 2013, DongA Bank có văn bản số 0131-13/CV-DAB.SGD.KHDN đồng ý điều chỉnh giảm lãi suất từ 34,5%/năm xuống 15%/năm kể từ ngày 03/11/2011 cùng với các điều kiện kèm theo sau đây:

- Hàng tháng, Công ty phải thanh toán cho DongA Bank số tiền tối thiểu là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) và bắt đầu thanh toán từ tháng 4/2013.
- Vào kỳ cuối cùng, Công ty phải thanh toán toàn bộ số tiền lãi và vốn còn lại trong cùng một ngày. Trong trường hợp Công ty không thực hiện việc thanh toán tiền vay đúng như cam kết, DongA Bank sẽ áp dụng lãi suất vay như tại thời điểm vay ban đầu là 34,5%/năm.

Ngày 26 tháng 4 năm 2013, DongA Bank có văn bản số 0209-13/CV-DAB.SGD.KHDN đồng ý thay đổi điều kiện giảm lãi suất từ 34,5%/năm xuống 15%/năm kể từ ngày 03/11/2011 cùng với các điều kiện kèm theo sau đây:

- Công ty phải thanh toán tối thiểu 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) vào tháng đầu mỗi quý, bắt đầu từ quý thứ 2/2013. Số tiền còn thiếu trong quý 2/2013 sẽ thanh toán chậm nhất vào ngày 15/05/2013, từ quý 3/2013 công ty phải sắp xếp thanh toán cho ngân hàng vào tháng đầu tiên của quý.
 - Vào kỳ cuối cùng, Công ty phải thanh toán toàn bộ số tiền lãi và vốn còn lại trong cùng một ngày. Trong trường hợp Công ty không thực hiện việc thanh toán tiền vay đúng như cam kết, DongA Bank sẽ áp dụng lãi suất vay như tại thời điểm vay ban đầu là 34,5%/năm.
 - Trong trường hợp Công ty không thực hiện việc thanh toán đúng như cam kết, DongA Bank sẽ áp dụng lãi suất vay như tại thời điểm vay ban đầu là 34,5%/năm.
- (b) Vay dài hạn đến hạn trả là khoản tiền thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL) theo Hợp đồng thuê tài chính số 04.03.08/HĐCTTC ngày 07 tháng 3 năm 2008, để thuê bồn chứa khí hóa lỏng 1.000 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào tháng 07/2013. Tiền thuê và lãi được trả hàng tháng. Lãi suất thuê được thả nổi bằng lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu công (+) 0.47%/tháng. Lãi suất trong năm từ 17.5%/năm đến 19.64%/năm.

15. Phải trả cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty TNHH An Thuận	26.714.737.057	7.174.279.733
Công ty TNHH Đại Lợi	833.167.128	833.167.128
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	257.678.833	197.453.562
Công ty TNHH phân phối khí đốt gas Thủ Đức	-	454.300.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	245.598.333	459.042.510
Các nhà cung cấp khác	1.380.711.123	944.601.270
Cộng	<u>29.431.892.474</u>	<u>10.062.844.203</u>

16. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Doanh nghiệp Tư nhân Quang Chính	199.341.205	290.864.918
Đại lý gas Văn Lộc	20.386.000	17.268.000
Đại lý gas Đức Minh	133.422.000	127.357.330
Hoàng Yến (Gas Bảo Ngọc)	52.825.950	-
Các khách hàng khác	427.462.114	432.717.046
Cộng	<u>833.437.269</u>	<u>868.207.294</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2013</u>	<u>Số thuế phải nộp</u>	<u>Số thuế đã nộp</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	575.581.751	554.767.393	6.665.919	1.123.683.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.184.969.829	57.334.548	-	2.242.304.377
Thuế thu nhập cá nhân	96.567.245	67.763.245	-	164.330.490
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	932.560.000	48.484.800	44.048.959	936.995.841
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	249.978.404	37.003.652	162.780.374	124.201.682
Cộng	<u>4.039.657.229</u>	<u>765.353.638</u>	<u>213.495.252</u>	<u>4.591.515.615</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.13 và thuyết minh V.9.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra Thuế.

18. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền lương phải trả cho nhân viên Văn phòng	246.221.916	155.380.546
Tiền lương phải trả cho nhân viên Chi nhánh	259.168.124	163.842.782
Cộng	<u>505.390.040</u>	<u>319.223.328</u>

19. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên Văn phòng	-	48.150.246
Tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên Chi nhánh	-	56.383.188
Phí kiểm toán năm 2013	60.000.000	40.000.000
Chi phí phải trả khác	17.909.613	23.786.708
Cộng	<u>77.909.613</u>	<u>168.320.142</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	210.667.232	383.901.231
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	156.637.376	254.799.630
Phải trả hàng gửi tại kho khí hóa lỏng	34.586.648	2.602.710.803
Phải trả, phải nộp khác	560.672.358	80.569.471
Cộng	<u>962.563.614</u>	<u>3.321.981.135</u>

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Tại ngày 01/01	2.212.468	5.212.468
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	-	(3.000.000)
Tại ngày 31/12	<u>2.212.468</u>	<u>2.212.468</u>

22. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.802.064.058	17.784.106.879
Cộng	<u>13.802.064.058</u>	<u>17.784.106.879</u>

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

DVT: 1.000 VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2012	96.000.000	35.149.050	2.312.959	510.313	585.631	(51.987.650)	82.570.304
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	-	(5.850.968)	(5.850.968)
Điều chỉnh theo Biên bản của Thanh tra thuế						(833.112)	(833.112)
Tại 31/12/2012	96.000.000	35.149.050	2.312.959	510.313	585.631	(58.671.730)	75.886.224
Tại 01/01/2013	96.000.000	35.149.050	2.312.959	510.313	585.631	(58.671.730)	75.886.224
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	-	(2.780.740)	(2.780.740)
Điều chỉnh theo Biên bản của Cơ quan Thuế	-	-	-	-	-	(57.335)	(57.335)
Tại 31/12/2013	96.000.000	35.149.050	2.312.959	510.313	585.631	(61.509.804)	73.048.149

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Tổng doanh thu	241.388.307.830	208.840.958.254
Các khoản giảm trừ	7.045.281	47.104.187
- Hàng bán bị trả lại	4.976.364	47.104.187
- Giảm giá hàng bán	2.068.917	-
Doanh thu thuần	241.381.262.549	208.793.854.067
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	239.903.977.660	207.379.226.516
- Doanh thu khác	1.477.284.889	1.414.627.551

	Năm 2013	Năm 2012
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	220.685.036.717	185.020.572.845
Cộng	220.685.036.717	185.020.572.845
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	48.008.328	56.402.496
Cộng	48.008.328	56.402.496
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay ngân hàng	-	334.291.666
Chi phí lãi thuê tài chính	90.307.425	608.021.942
Cộng	90.307.425	942.313.608
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.047.926.333	2.724.332.826
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	9.952.780.473	8.655.016.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.320.543.966	1.478.727.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.663.920.281	10.021.403.895
Chi phí bằng tiền khác	464.515.779	245.628.064
Cộng	26.449.686.832	23.125.108.776
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.822.144.703	2.560.296.182
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.182.282	2.569.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.497.190.088	1.621.529.402
Chi phí dự phòng	640.836.061	8.778.817.622
Hoàn nhập dự phòng	(4.707.579.268)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	890.148.090	1.127.751.214
Chi phí bằng tiền khác	97.617.808	29.795.625
Cộng	1.246.539.764	14.120.759.557
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	373.300.000	8.732.674.655
Doanh thu ký quỹ vỏ bình gas	3.567.163.821	3.045.574.723
Thu nhập từ cân xe	350.008.316	92.720.000
Thu nhập khác	2.429.395.835	591.046.014
Cộng	6.719.867.972	12.462.015.392
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	449.492.037	1.576.538.376
Chi phí khác	2.008.815.803	588.912.318
Cộng	2.458.307.840	2.165.450.694

10/12/2013
C
Á
C
K

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.780.739.728)	(4.061.933.525)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	801.428.690	5.028.885.072
Các khoản chi phí không được trừ	801.428.690	5.028.885.072
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập không chịu thuế, chưa chịu thuế	-	-
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.979.311.038)	966.951.547
<i>Trong đó:</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập chính)	(1.979.311.038)	(6.189.184.732)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập chuyển nhượng bất động sản)	-	7.156.136.279
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (25%)	-	1.789.034.070
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.789.034.070

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH An Thuận

Mối quan hệ

Giám đốc Công ty TNHH An Thuận Bà Trần Thị Lại, là vợ của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông

Giám đốc của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông là Ông Lê Quý Bình, thành viên Hội đồng Quản trị (còn đang tranh chấp về mặt pháp lý) của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
Công ty TNHH An Thuận		
Bán khí hóa lỏng LPG	35.385.776.192	35.233.934.399
Mua khí hóa lỏng LPG	213.754.465.203	143.655.140.355
Thu tiền bán hàng	-	4.900.000.000
Phí chiết nạp gas	518.181.113	497.618.009
Bù trừ công nợ	34.867.595.079	29.699.753.982
Vận chuyển thuê	-	159.425.522
Giao dịch khác	-	66.685.663
Bị phạt hợp đồng	-	264.003.118
Đã trả mua khí hóa lỏng LPG	160.449.000.000	114.050.000.000
Công ty An Thuận trả nợ thay	1.100.000.000	-
Mượn gas Công ty An Thuận	21.221.974.669	7.267.897.962
Mua lại gas mượn của Công ty An Thuận	21.221.974.669	-
Đã trả gas mượn Công ty An Thuận	-	8.632.613.435
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Năm 2013	Năm 2012
Tiền thù lao và tiền thưởng	12.000.000	222.100.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm 2013	Năm 2012
Tiền lương và tiền thưởng	670.021.847	584.820.113

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2013	01/01/2013
Công ty TNHH An Thuận		
Phải thu tiền bán hàng (Xem thuyết minh IV.2)	1.747.432.923	1.747.432.923
Phải trả tiền bán hàng (Xem thuyết minh IV.16)	26.714.737.057	7.174.279.733
Phải thu khác (Xem thuyết minh số IV.4)	159.791.575	159.791.575

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản phải thu khách hàng phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Đối với các nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán, Công ty dự phòng nợ phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013				
Các khoản vay và nợ	14.926.841.500		-	14.926.841.500
Phải trả người bán	10.062.844.203	-	-	10.062.844.203
Chi phí phải trả	168.320.142	-	-	168.320.142
Các khoản phải trả khác	3.321.981.135	17.784.106.879	-	21.106.088.014
Cộng	28.479.986.980	17.784.106.879	-	46.264.093.859
Tại ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	5.474.994.500	-	-	5.474.994.500
Phải trả người bán	29.431.892.474	-	-	29.431.892.474
Chi phí phải trả	77.909.613	-	-	77.909.613
Các khoản phải trả khác	962.563.614	13.802.064.058	-	14.764.627.672
Cộng	35.947.360.201	13.802.064.058	-	49.749.424.259

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.412.803	-	4.424.782	-	1.412.803	4.424.782
Phải thu khách hàng	46.822.111	33.994.853	45.752.440	38.673.685	12.827.258	7.078.755
Phải thu khác	3.654.878	2.319.805	3.837.839	1.678.969	1.335.073	2.158.870
Cộng	51.889.792	36.314.658	54.015.061	40.352.654	15.575.134	13.662.406

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	5.474.994.500	14.926.841.500	5.474.994.500	14.926.841.500
Phải trả người bán	29.431.892.474	10.062.844.203	29.431.892.474	10.062.844.203
Chi phí phải trả	77.909.613	168.320.142	77.909.613	168.320.142
Các khoản phải trả khác	14.764.627.672	21.106.088.014	14.764.627.672	21.106.088.014
Cộng	49.749.424.259	46.264.093.859	49.749.424.259	46.264.093.859

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà Ban Giám đốc chưa công bố hay chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 04 năm 2014



Đặng Trần Hồng Quân
Người lập biểu



Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Ninh
Tổng Giám đốc





Tạo Dựng Uy Tín và Niềm Tin

❖ **Trụ sở chính :**

ĐC : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P. 8, Q. Gò Vấp, TP. HCM
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101 Fax : (08) 3948 3102
Email : kiemtoandenhat@gmail.com

❖ **Văn Phòng Giao Dịch :**

ĐC : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K 300, P. 12, Q. Tân Bình, TP. HCM
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101 Fax : (08) 3948 3102
Email : fac@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Nha Trang :**

ĐC : 07 Vân Đồn, P. Phước Hòa, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT : (058) 387 2355 Fax : (058) 387 2344
Email : fac_cnnhatrang@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Đệ Nhất :**

ĐC : 169 Trương Công Định, P. 3, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : (064) 354 3866 - 221 0287 Fax : (064) 625 3070
Email : fac_cnvungtau@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Miền Trung :**

ĐC : 159B Trần Quý Cáp, Tp. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
ĐT : (0510) 222 6889 Fax : (0510) 383 7878
Email : fac_cnmientrung@fac.com.vn